

CTCP Vận tải và Thuê tàu

Ngày 30/09/2025	11,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	-1.0%	3.3%

DT thuần Q3/25
30.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.60 -2.0%
YoY: ▲ 4.80 18.3%

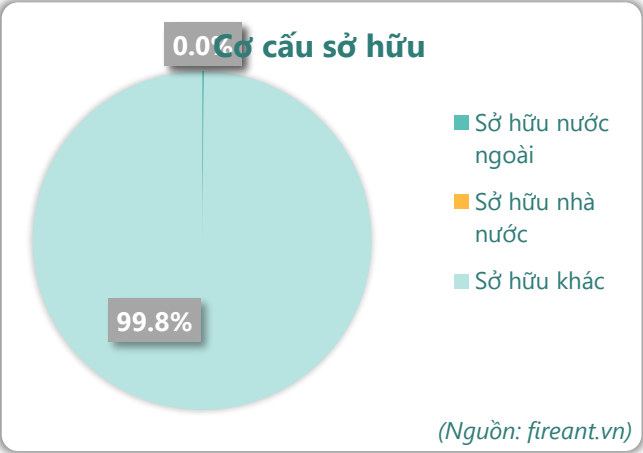
LN thuần Q3/25
5.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.32 -19.2%
YoY: ▼1.66 -23.0%

LN sau thuế Q3/25
4.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.98 -16.7%
YoY: ▼1.81 -26.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
18.4%
YoY: +/- ▼ 3.4%

ROE (TTM) Q3/25
4.8%
YoY: +/- ▼ 0.6%

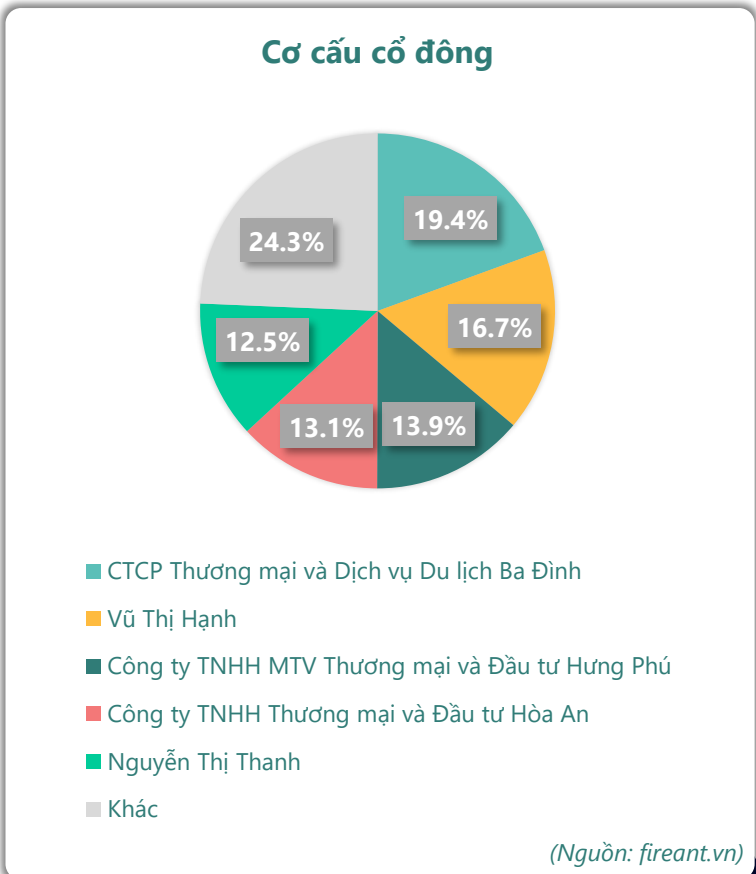
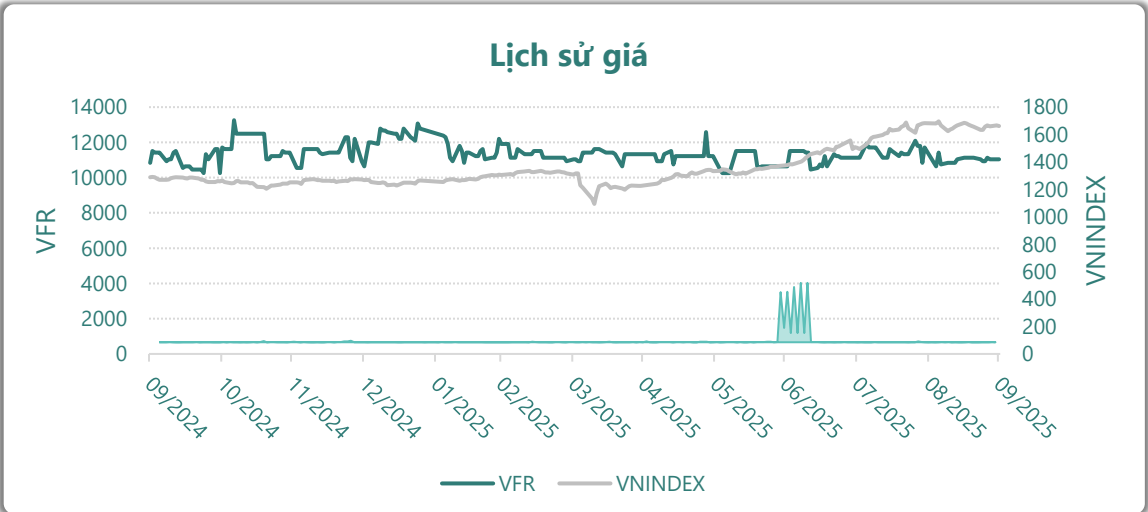
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,258 - 13,258
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	540
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.05)
EPS	1,018
P/E	11.2



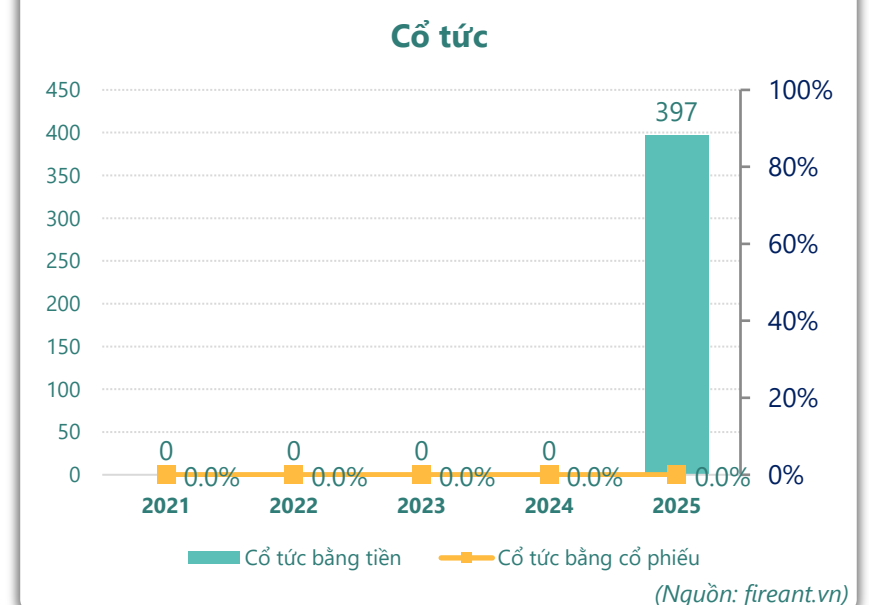
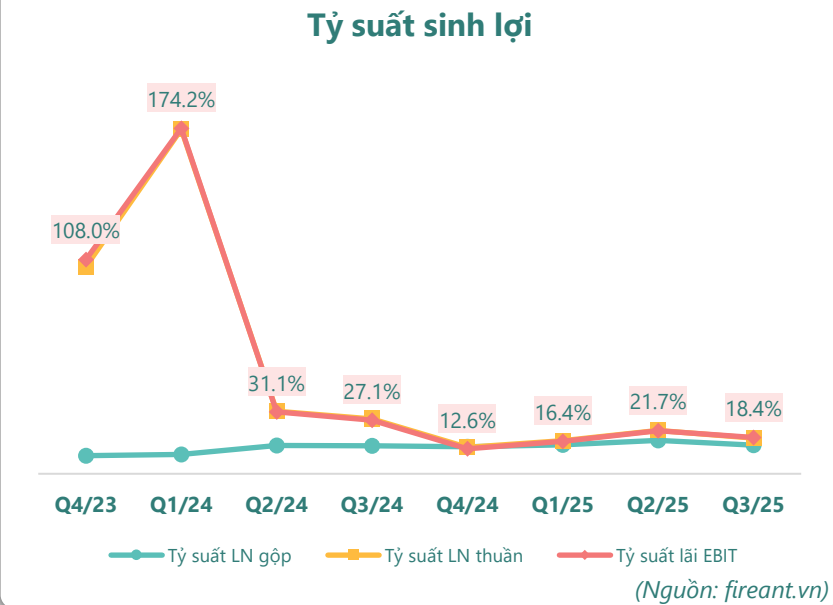
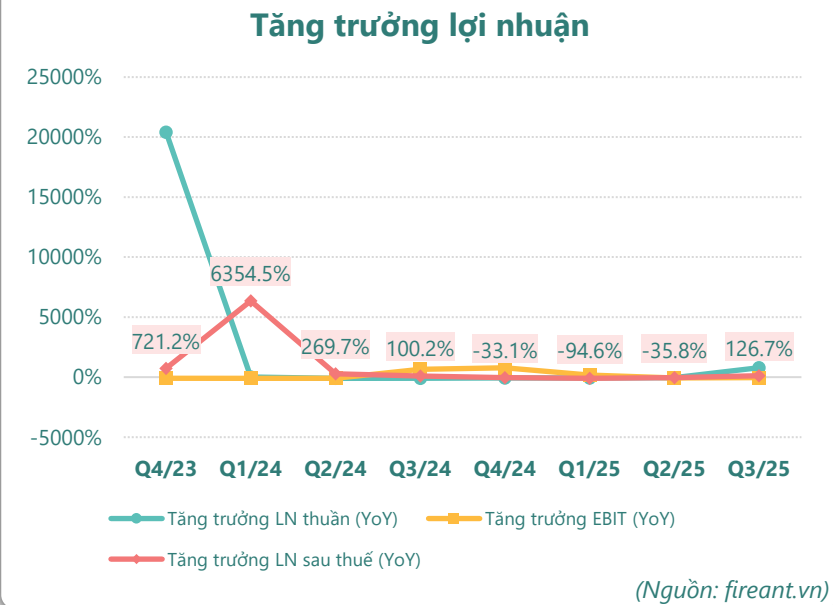
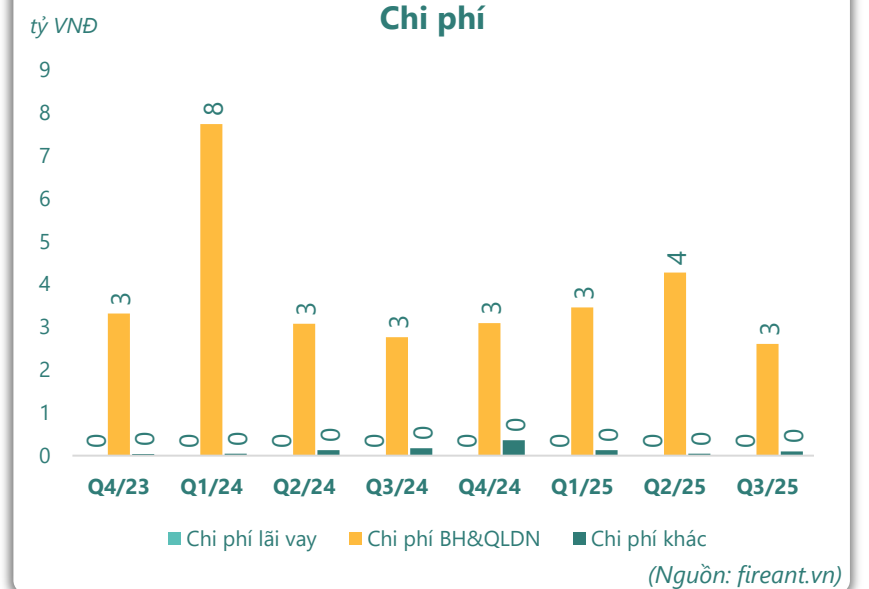
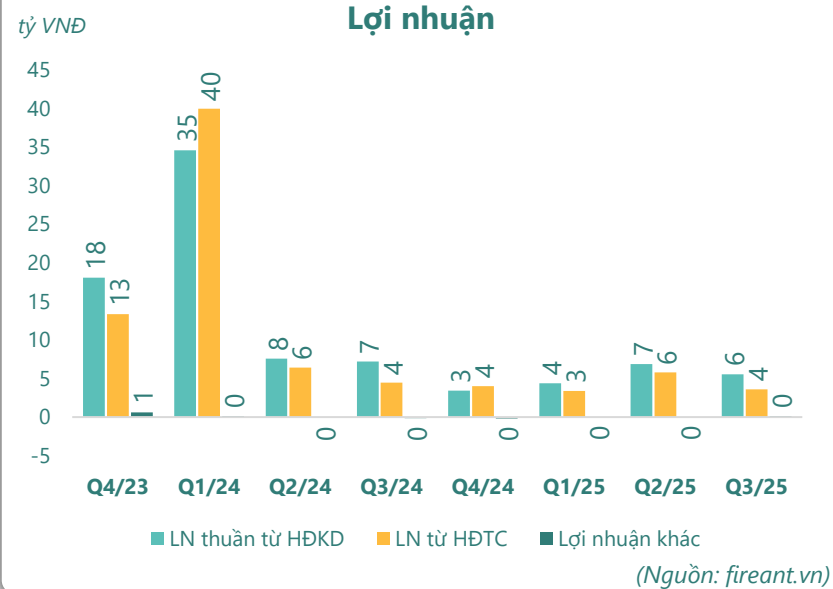
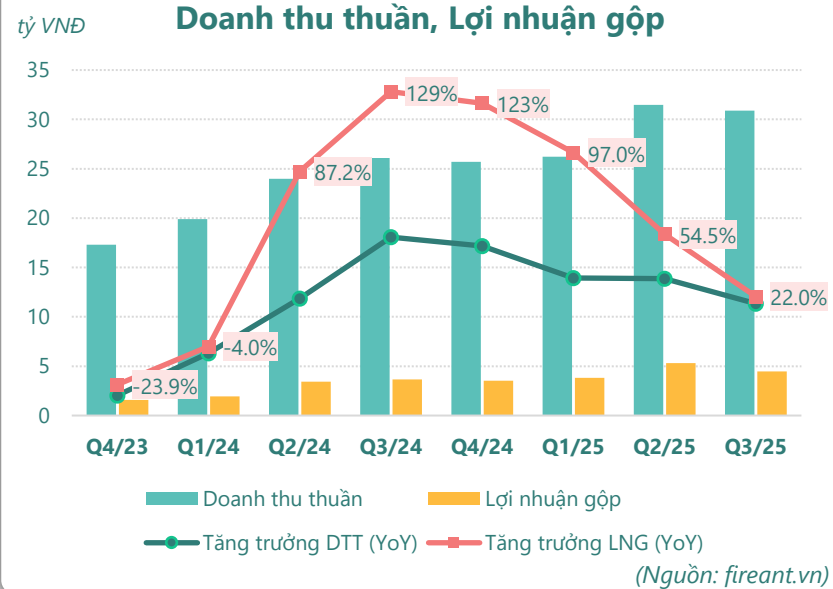
DT thuần 9T 2025
88.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.6 26.6%

LN thuần 9T 2025
16.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.6 -66.0%

LN sau thuế 9T 2025
13.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.6 -45.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



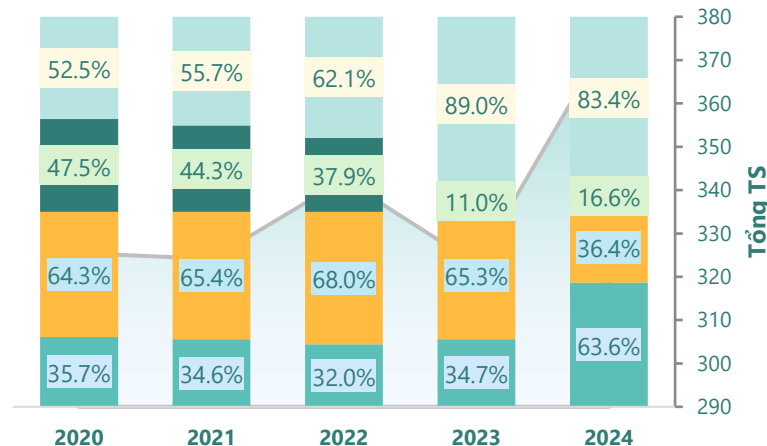


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

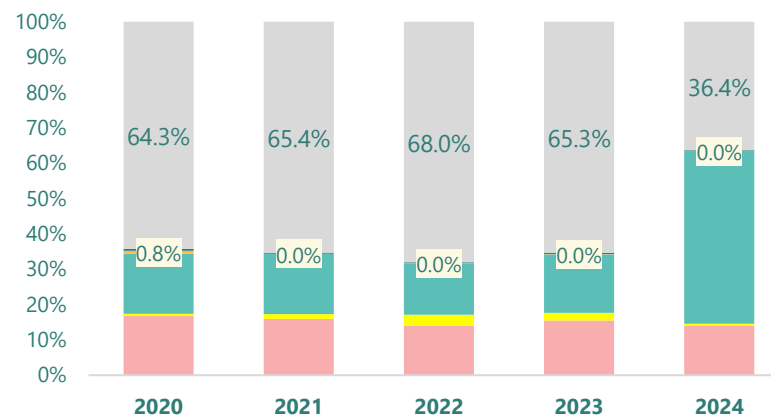
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

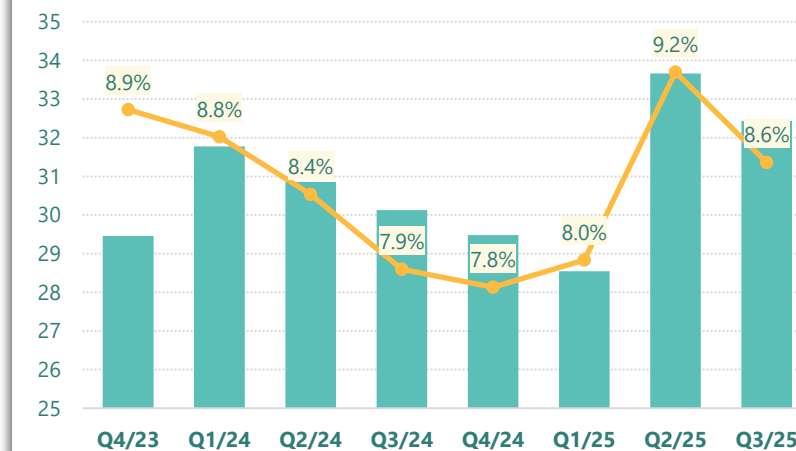


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

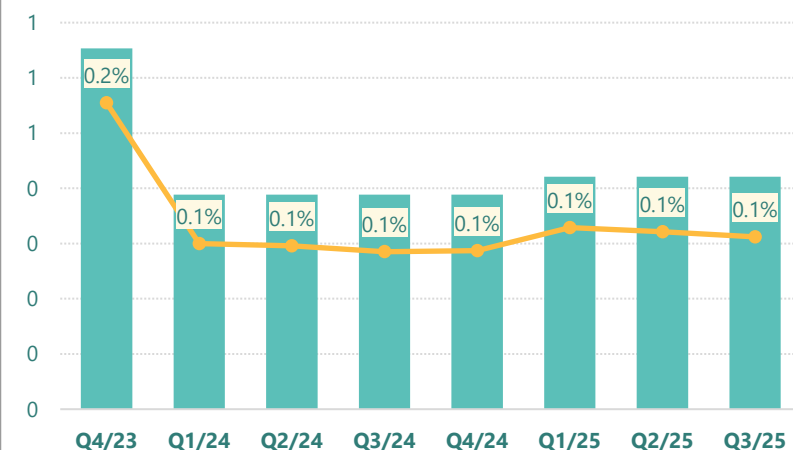


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

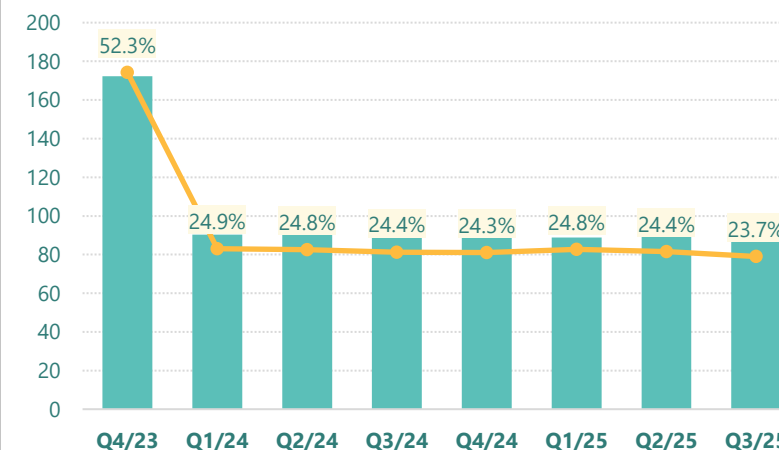


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

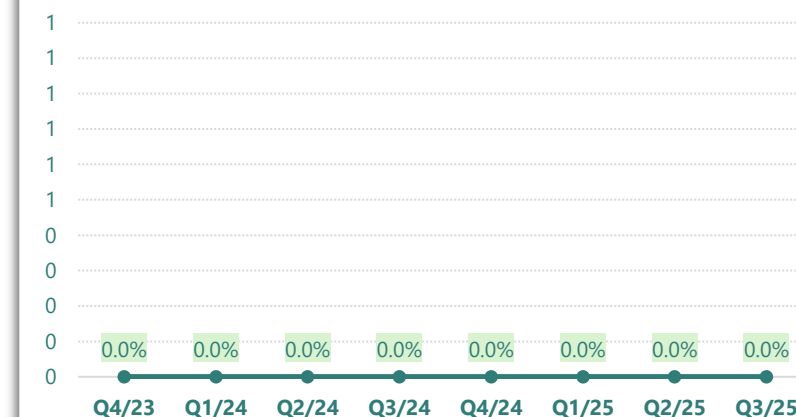


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



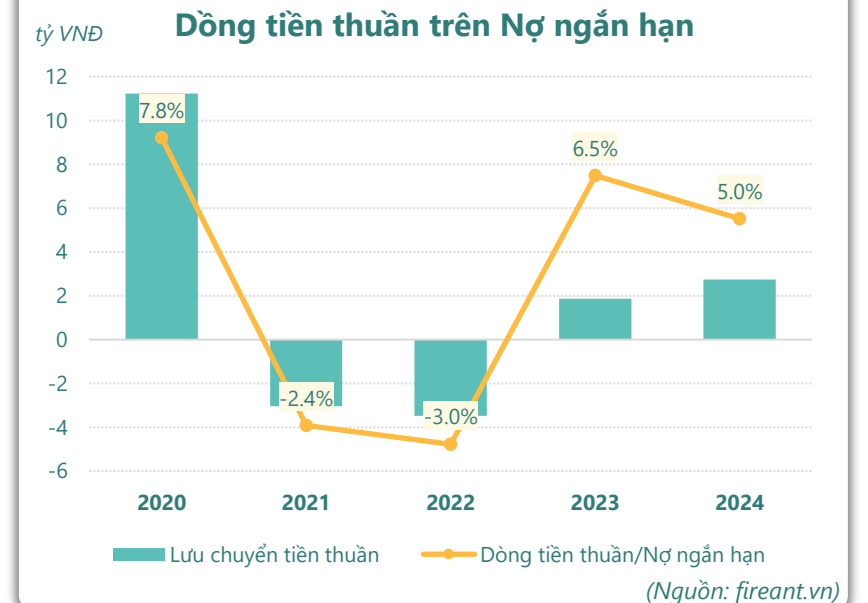
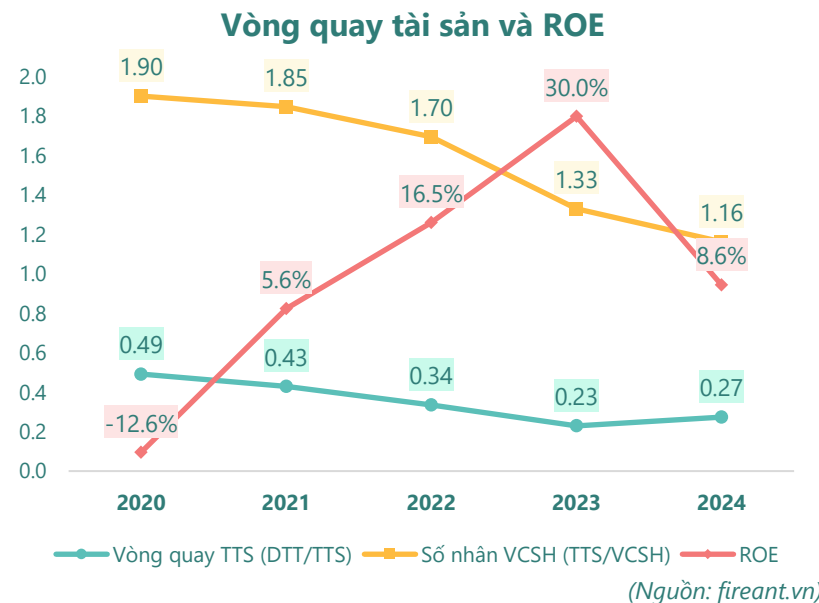
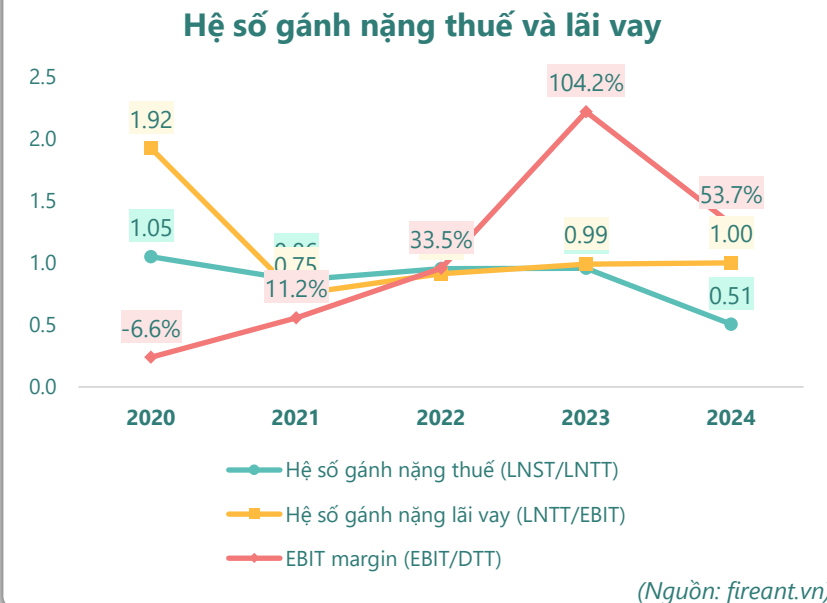
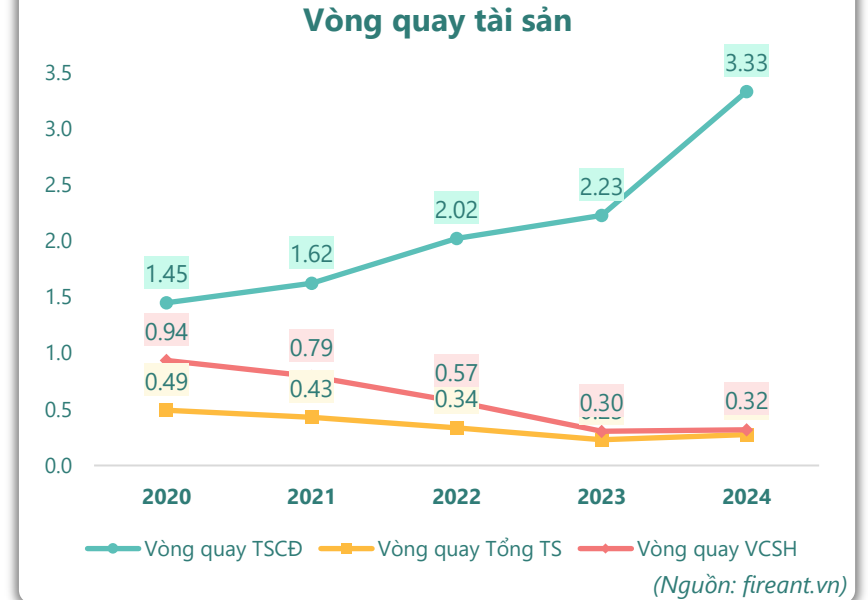
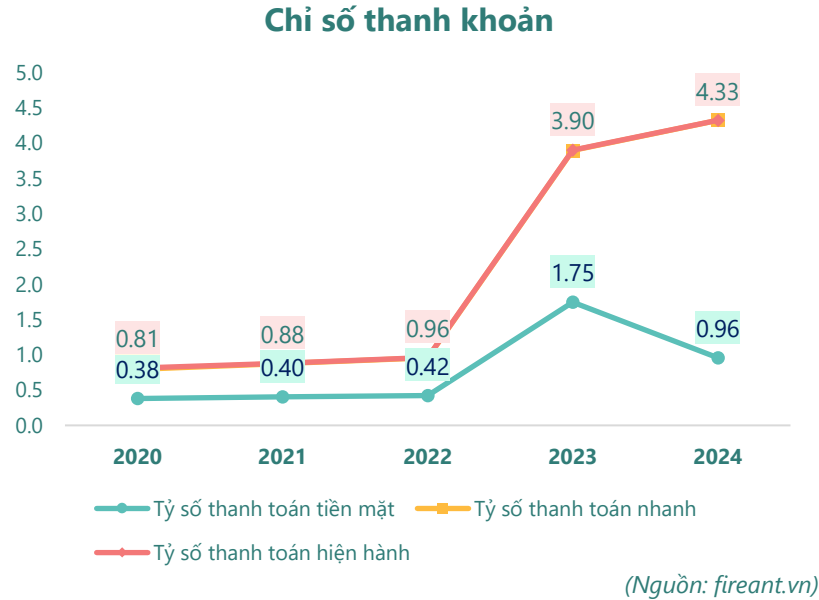
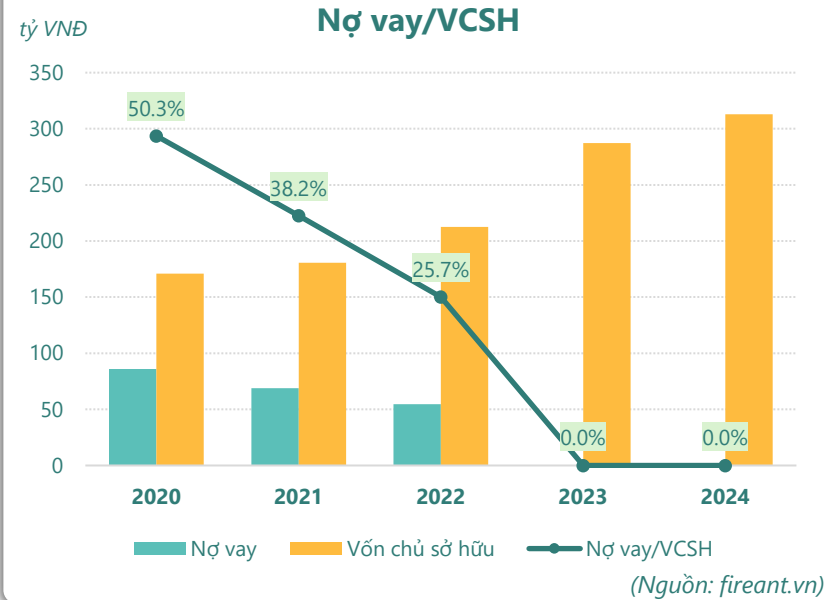
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	30.9	26.1	18.3%	88.6	70.0	26.6%
Giá vốn hàng bán	26.4	22.4	17.9%	75.0	61.0	23.1%
Lợi nhuận gộp	4.47	3.67	21.9%	13.6	9.03	50.5%
Doanh thu HĐTC	3.61	4.58	-21.2%	12.8	51.0	-74.9%
Chi phí TC	0	0.10	-100%	0.03	0.11	-74.3%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0.08	1.83	-95.6%	0.77	3.04	-74.8%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.61	2.77	-5.8%	10.3	13.6	-23.9%
LN thuần từ HĐKD	5.55	7.21	-23.0%	16.8	49.4	-66.0%
Lợi nhuận khác	0.12	-0.15	177%	-0.01	-0.15	94.9%
LN trước thuế	5.67	7.07	-19.8%	16.8	49.2	-65.9%
Lợi nhuận sau thuế	4.92	6.73	-26.9%	13.9	25.5	-45.3%
LNST của CĐ cty mẹ	4.91	6.70	-26.7%	13.8	25.4	-45.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.13	14.0	0.69	-10.9	-15.2	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.74	3.74	-0.45	128	5.97	-90.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	33.4	36.8	54.6	52.8	170	160
Lưu chuyển tiền thuần	3.39	17.7	0.24	117	-9.27	-80.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0	0	0.00	0.06	-0.12
Tiền cuối kỳ	36.8	54.6	54.8	170	160	79.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	378	375	0.6%
Tài sản ngắn hạn	240	239	0.5%
Tiền và tương đương tiền	79.5	52.8	50.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	158	183	-13.3%
Hàng tồn kho	0.15	0.09	61.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.70	1.01	68.8%
Tài sản dài hạn	138	136	1.0%
Phải thu dài hạn	0.50	0.42	18.0%
Tài sản cố định	32.4	29.5	9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.42	0.39	8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.5	90.9	-1.5%
Tài sản dài hạn khác	14.9	15.2	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.4	62.2	-12.6%
Nợ ngắn hạn	47.6	55.2	-13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.09	5.57	63.3%
Nợ dài hạn	6.79	6.99	-2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	323	313	3.3%
Vốn chủ sở hữu	323	313	3.3%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

